

TÓM LƯỢC LỊCH SỬ QUỐC HIỆU NƯỚC VIỆT NAM

Một nước đã được đặt quốc hiệu chính thức cho mình là một nước có nền văn hoá cao. Kể từ khi Hùng Vương thứ nhất dựng nước, chúng ta đã có quốc hiệu. Ở sát cạnh một nước khổng lồ là Trung Hoa, người lúc nào cũng tìm mọi cách đồng hoá người Việt vào nước họ, ông cha ta vẫn giữ được bản sắc riêng. Ngoại trừ những năm bị người phương Bắc đô hộ, kể từ đời Hùng Vương lúc nào các triều vua Việt Nam cũng tự đặt quốc hiệu cho mình. Quốc hiệu nước Việt đã thay đổi qua từng thời đại, tóm lược như sau:

1. VĂN LANG (2879BC): Lạc Long Quân và Bà Âu Cơ chia nhau 100 người con đi về hai phía, Âu Cơ và 50 con đi về miền núi, Lạc Long Quân và 50 con đi về miền biển. Người con trưởng của Lạc Long Quân lên ngôi vua, là Hùng Vương thứ nhất, lấy Phong Châu (nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên) làm kinh đô, đặt quốc hiệu là **VĂN LANG**. Năm ấy là năm 2879 trước Tây Lịch. (1)

2. ÂU LẠC (257BC): Đến đời Hùng Vương thứ 18, có Thục Vương (vua một nước nhỏ ở vùng Cao Bằng hiện nay) xin cưới công chúa My Nương, Hùng Vương từ chối. Thục Vương nổi giận đem quân sang đánh, nhưng cứ thua mãi. Từ đó Hùng Vương bê trễ việc quân sự chỉ ham ăn uống vui chơi. Thục Vương dặn con cháu phải báo thù. Cháu Thục Vương là Thục Phán, biết Hùng Vương đã lơ là việc phòng bị. Mang quân sang đánh lúc Hùng Vương còn đang say rượu. Hùng Vương thổ huyết nháy xuống giếng chết. Thục Phán chiếm được nước Văn Lang năm 257 trước tây lịch, lên ngôi vua, xưng hiệu là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là **ÂU LẠC**, đóng đô ở Loa Thành (ở huyện Đông Anh, Hà Nội bây giờ)

3. NAM VIỆT (207BC): Đến cuối đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng bên Tàu sai Đồ Thư vào chiếm miền Đông Nam Trung Hoa (vùng Nam Hải gồm Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ, rồi cho Nhâm Ngao và Triệu Đà vào cai trị vùng đó. Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân đánh Âu Lạc, nhưng bị An Dương Vương dùng nỏ thần đánh bại. Nhâm Ngao và Triệu Đà dùng kế xin giảng hoà và hỏi công chúa My Châu cho con trai Triệu Đà là Trọng Thủy. Nhâm Ngao rồi ốm chết, Triệu Đà lên thay quyền. Trọng Thủy ở gửi rể, lừa My Châu để ăn cắp nỏ thần mang về cho cha. Mất nỏ thần An Dương Vương thua trận, Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc, hợp với đất Nam Hải của mình, lên ngôi là Triệu Vũ Vương, đổi quốc hiệu là **NAM VIỆT**, dời kinh đô về Phiên Ngung (Quảng Đông) năm 207 trước tây lịch.

4. GIAO CHỈ (111BC): nhà Triệu làm vua được 5 đời, tổng cộng 97 năm. Năm 112 trước Tây lịch, Thái hậu Cù Thị (mẹ của Triệu Ai Vương) đã từng thông dâm với An Quốc Thiệu Quý (người Hán), vua nhà Hán sai An Quốc Thiệu Quý đi sứ Nam Việt và sai Lộ Bác Đức mang quân đóng ở Quế Dương chuẩn bị đánh chiếm. Cù Thị và Ai Vương mưu việc nội thuộc nhà Hán. Thừa Tướng Lữ Gia giết Cù Thị và Ai Vương, rồi lập anh trưởng của Ai Vương là hoàng tử Kiến Đức lên làm vua hiệu là Thuật Dương Vương, cùng chuẩn bị chống nhà Hán. Lộ Bác Đức hạ được Lữ Gia và Thuật Dương Vương hoàn tất cuộc xâm chiếm nước Nam Việt, đổi tên là **GIAO CHỈ BỘ**. Giao Chỉ Bộ lại được chia làm 9 quận, Vùng Bắc Việt và Bắc Trung Việt bây giờ là quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến năm 40 Hai Bà Trưng (con gái của Lạc Tướng huyện Mê Linh) nổi lên dành độc lập. Hai Bà lên ngôi vua đóng đô ở Mê Linh, nhưng chỉ giữ nước được 3 năm thì bị tướng nhà Hán là Mã Viện đánh bại. Nước ta lại bị lệ thuộc Trung Hoa qua các đời Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương. Từ năm 203 Hán Hiến Đế cho Thái Thú Sĩ Nhiếp đổi Giao Chỉ thành Giao Châu.

5. VẠN XUÂN (544): Năm 541 Lý Bí khởi nghiệp từ Thái Bình đuổi được quân Lương, lên ngôi lấy hiệu là Nam Việt Đế, đổi quốc hiệu là **VẠN XUÂN**, đóng đô ở Long Biên (Vùng Hà Nội-Bắc Ninh hiện nay). Năm sau, năm 545, vua nhà Lương cho Dương Thiệu làm thứ sử Giao Châu và Trần Bá Tiên làm Tư Mã, đem quân sang đánh Lý Nam Đế. Lý Nam Đế cho đại tướng là Triệu Quang Phục cầm quân chống giặc. Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục lên ngôi vua xưng hiệu là Triệu Việt Vương đến năm 550 đuổi được Trần Bá Tiên về Tàu. Nhưng đến năm 571, Triệu Việt Vương lại thua kế gian của Lý Phật Tử (cháu Lý Nam Đế), nhảy xuống biển trầm mình. Trong khi đó Tuỳ Văn Đế đã thống nhất được nước Trung Hoa, dứt thời Nam Bắc Triều (Bắc Triều: Ngụy, Tề, Chu; Nam Triều: Tống, Tề, Lương, Trần). Nhà Tuỳ mang quân sang đánh nước ta. Lý Phật Tử đầu hàng, bị bắt giải về Tàu. Thời Bắc Thuộc lần thứ 3 bắt đầu từ đây.

Năm 618, nhà Đường thay nhà Tuỳ làm vua bên Tàu. Năm 697 Đường Cao Tông chia đất Giao Châu (Bắc Việt) làm 12 châu, và đặt An Nam Đô Hộ Phủ để cai trị. Vì chức quan này mà người Trung Hoa gọi nước ta là An Nam. Một danh xưng không được người Việt chấp nhận. Sau này khi người Pháp sang chiếm Việt Nam, vì giao dịch với người Tàu, nên người Pháp cũng gọi nước ta là An Nam. Đây là một tên gọi không chính thức và có nghĩa sỉ nhục người Việt, chúng ta nên tìm cách cải chính các sách vở Tây Phương khi họ dùng từ này. (An Nam nghĩa là vùng đất phương Nam đã được (người Tàu) dẹp yên).

Trong suốt ba trăm năm lệ thuộc người Tàu, lúc nào cũng có những người Việt nổi lên dành độc lập. Như Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương, năm 791) Dương Diên Nghệ (năm 931-938). Khi Dương Diên Nghệ bị nhà tướng Kiều Công Tiễn giết để cướp quyền thì Ngô Quyền, một tướng khác của Dương Diên Nghệ, mang quân dẹp Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn cầu cứu quân Nam Hán. (Lúc này ở bên Tàu, nhà Đường đã mất ngôi năm 907, nước Tàu cũng lại trải qua 52 năm tranh giành giữa các nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu (sử Tàu gọi thời này là Ngũ Quý hay Ngũ Đại). Nước Nam Hán ở vùng Quảng Đông Quảng Tây bây giờ). Năm 938, vua Nam Hán cho Thái Tử Hoàng Thao dẫn quân đi trước còn mình đi sau để đánh Ngô Quyền, hầu chiếm lại nước ta. Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, giết Hoàng Thao, mở lại nền tự chủ cho người Việt.

6. ĐẠI CỔ VIỆT (968): Năm 945, khi Ngô Vương mất, Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô. Anh hùng hào kiệt các nơi nổi lên, chiếm đất xưng sứ quân cùng dành ngôi vua. Thời 12 sứ quân này kéo dài 20 năm, đến khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lên ngôi vua, đóng đô ở Hoa Lư, đổi quốc hiệu là **Đại Cồ Việt**.

7. ĐẠI NGU (1400): Từ khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi là Đinh Tiên Hoàng Đế, nước ta lại là một nước tự chủ qua các triều vua nhà Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê. Nếu Hùng Vương có công dựng nước thì nhà Lý có công lập nên nền văn hoá thuần Việt và phong phú, từ văn học, nghệ thuật đến xã hội chính trị. Dưới hai triều vua Lý, Trần, từ năm 1010 đến năm 1400, người Việt có được 400 năm liên tục sống trong cảnh yên lành, thịnh vượng; Với Lý Thường Kiệt phá Tống, bình Chiêm, giữ nền tự chủ và mở mang bờ cõi về phương Nam, với Trần Hưng Đạo hai lần đánh tan quân Mông Cổ. Thật là một thời đại vẻ vang của nước ta. Nhưng rồi đến năm 1400, Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần. Ngoài Thăng Long (là Đông Kinh hay Đông Đô) Hồ Quý Ly còn lập thêm Tây Kinh (hay Tây Đô ở Thanh Hoá), và đổi quốc hiệu là **Đại Ngu**. (Ngu tức là nước Ngu của vua Thuấn. Khi vua Thuấn được vua Nghiêu truyền ngôi thì đặt tên nước là Ngu. Nay Hồ Quý Ly đặt tên nước là Đại Ngu là có ý mình sẽ làm nước Việt cũng thái bình thịnh trị xây dựng nên một nền văn hoá tốt đẹp, vì dân như thời Nghiêu Thuấn). Trong thời gian này người Tây Phương vào buôn bán ở nước ta khá đông, chính vì Thăng Long được gọi là Đông Kinh. Người Tây Phương

ghi âm thành TONGLINGH rồi TONGCHINH hay TON-KIN (do đó Bắc Việt bị gọi là "Ton-Kin", vịnh Bắc Việt là "Ton-Kin bay" trong sách báo Tây Phương)

8. ĐẠI VIỆT (1418): Sau khi nhà Hồ bị quân Minh bên Tàu sang đánh bại, nước ta lại bị quân Minh cai trị. Để rồi Lê Lợi và Nguyễn Trãi phải trải qua 10 năm chiến đấu gian khổ, mới giành lại được độc lập. Lê Lợi lên ngôi vua, lập ra nhà Hậu Lê, đóng đô ở Thăng Long, đặt quốc hiệu là **Đại Việt**.

9. VIỆT NAM (1802): Từ cuối đời Hậu Lê, Chúa Trịnh tiếm quyền, xảy ra nạn Trịnh Nguyễn phân tranh kéo dài 255 năm (từ 1533 đến 1788). Rồi từ năm 1771, anh em nhà Tây Sơn nổi lên, Nguyễn Huệ thống nhất giang sơn, diệt họ Trịnh ở phương Bắc, phá tan quân nhà Thanh, đuổi Nguyễn Ánh sang Thái Lan, đánh tan quân Thái Lan ở miền Nam, lên ngôi hoàng đế năm 1788, đóng đô ở Phú Xuân. Năm 1792 Vua Quang Trung khi đang chuẩn bị đánh Tàu, cho sứ giả sang đòi lại đất Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) vì hai tỉnh này là một phần của nước Nam Việt (từ đời Triệu Đà) khi trước. Việc chưa thành, vua Quang Trung bị bệnh mất ngay năm đó. Từ đây, ở phương Nam, Nguyễn Ánh dần dần khôi phục lại thế lực và cuối cùng diệt được vua Quang Toàn nhà Tây Sơn, và thống nhất sơn hà năm 1802. Nguyễn Ánh lên ngôi vua, nên hiệu là Gia Long, lấy Phú Xuân (Huế bây giờ) làm kinh đô, và sai sứ sang Tàu cầu phong. Gia Long xin vua nhà Thanh cho đặt quốc hiệu là Nam Việt. Vua quan nhà Thanh còn đang sợ phải trả lương Quảng cho ta, nay thấy Gia Long đặt quốc hiệu là Nam Việt, thì sợ rằng người Việt lại đòi hết đất cũ thuộc Nam Việt thời Triệu Đà, nên không chịu, bắt đổi là **VIỆT NAM**. Nước ta được gọi là Việt Nam từ đó.

Khi quân Pháp chiếm Việt Nam làm thuộc địa, áp dụng chính sách phân chia người Việt, tạo khác biệt để dễ dàng cai trị, họ tách phần đất ta đã chiếm được của Ai Lao và Cao Miên trả về hai nước này và chia nước ta làm ba xứ riêng biệt, với chính sách cai trị khác nhau. Người Pháp gọi Miền Bắc là Ton-Kin hay Bắc Kỳ, Miền Trung thuộc vua quan nhà Nguyễn, là An Nam hay Trung Kỳ, miền Nam là Cochichine hay Nam Kỳ. Cả 3 kỳ cùng Lào và Miên được Pháp gọi là chung là Đông Dương (Indochine) thuộc Pháp. Việc phân chia Bắc Trung Nam hoàn toàn dựa trên lý do chính trị (chứ tự xưa dân ta không hề phân biệt Bắc Trung Nam, tiếc thay, cho đến bây giờ nhiều người Việt vẫn còn vương vít trong cạm bẫy chia rẽ thâm độc ấy của người Pháp), cho nên có những tỉnh khi thì thuộc miền này, khi thì thuộc miền khác. Như năm 1883 họ tách Bình Thuận ra khỏi miền Trung, để nhập vào miền Nam, năm 1886 Khánh Hoà lại cũng thuộc về miền Nam là đất thuộc địa của Pháp, nhưng đến năm 1887 thì Bình Thuận và Khánh Hoà lại nhập về miền Trung do triều đình Huế cai quản; Từ năm 1884 thì từ tỉnh Ninh Bình trở lên biên giới Trung Hoa là Bắc Kỳ, nhưng đến năm 1886 thì Bắc Kỳ lại gồm cả Thanh Hoá và Nghệ An.

Kể từ đó người Việt hầu như quên mất quốc hiệu của mình là Việt Nam, cứ tự gọi là An Nam theo người Pháp. Mãi đến đầu năm 1945, khi Nhật Bản vào Việt Nam bắt giữ người Pháp, nước ta được tạm độc lập trong khối Đại Đông Á do người Nhật lập nên, ông Trần Trọng Kim được cử làm thủ tướng, dùng lại quốc hiệu Việt Nam, rồi ông soạn và xuất bản bộ Việt nam Sử Lược, thì từ đây chúng ta mới lại chính thức dùng quốc hiệu Việt Nam.

Bùi Ngọc Tuấn

Chú thích:

(1) Về Triều đại Hùng Vương, có nhiều giả thuyết khác nhau. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên cho rằng triều đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm. Theo Ngọc Phả Hùng Vương thì thời đại này kéo dài 2535 năm. Một số người khác (như Văn Tân, Đào Tử Khai, Nguyễn Linh, Hoàng Hưng, Trương Hoàng Châu) cho rằng triều đại này chỉ kéo dài 400 năm (từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Dựa trên các di tích văn hoá Phùng Nguyên, Gò Mun, hội nghị giữa Viện Sử Học và Khoa Sử Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội năm 1962 chủ trương rằng: "Nước Văn Lang của Hùng Vương tồn tại khoảng trên 2000 năm từ trước thiên niên kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên" (Hùng Vương Dựng Nước - Tập 1, trang 65, 66)

Sách tham khảo:

1. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên soạn xong năm 1479 do Ngô Đức Thọ dịch từ bản khắc in năm 1697 - nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1998.
2. Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú soạn xong năm 1820 - do Nguyễn Thọ Dực dịch, nxb Bộ Văn Hoá Giáo Dục và Thanh Niên - Saigon 1973.
3. Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, nxb Đại Nam in lại năm 1990 từ bản in của Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục - Saigon 1971.
4. Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1858-1918) của Dương Kinh Quốc nxb Giáo Dục - Hà Nội 1999.
5. Hồi Ký của Phạm Duy nxb PDC Musical Productions - Midway City, California 1989.
6. Hùng Vương Dựng Nước của Viện Khảo Cổ Học, nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội, 1973.